

BÁO CÁO THỰC HIỆN 2018, DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 2019

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Kế hoạch 2018 (theo NQĐHCĐ)	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	
				Giá trị	% so KH 2018	Giá trị	% so TH 2018
	1	2	3	4	5	6	7
I	Tổng giá trị sản lượng sản xuất kinh doanh	trđ	112.500	105.000	93,33%	100.000	95,24%
1	Xây lắp (cả vật tư A cấp)	trđ					
2	Kinh doanh bất động sản và hạ tầng	trđ	4.320	4.000	92,59%	4.000	100,00%
a	mua bán bất động sản	trđ					
b	cho thuê bất động sản	trđ	4.320	4.000	92,59%	4.000	100,00%
3	Sản xuất công nghiệp	trđ					
4	Thương mại dịch vụ	trđ	96.380	90.000	93,38%	88.350	98,17%
a	Xuất khẩu lao động	trđ	41.380	36.390	87,94%	38.350	105,39%
b	Kinh doanh MMTB, vật liệu xây dựng	trđ	55.000	53.610	97,47%	50.000	93,27%
c	Dịch vụ đô thị, vận hành quản lý tòa nhà...	trđ					
5	Sản xuất kinh doanh khác	trđ	11.800	11.000	93,22%	7.650	69,55%
a	Cho thuê máy móc thiết bị	trđ					
b	thanh lý nhượng bán tài sản	trđ					
c	HĐTC, đào tạo, TN khác ...	trđ	11.800	11.000	93,22%	7.650	69,55%
II	Tổng doanh thu	trđ	91.800	86.048	93,73%	81.000	94,13%
1	Xây lắp (cả vật tư A cấp)	trđ					
2	Kinh doanh bất động sản và hạ tầng	trđ	4.320	3.665	84,84%	3.950	107,78%
a	mua bán bất động sản	trđ					
b	cho thuê bất động sản	trđ	4.320	3.665	84,84%	3.950	107,78%
3	Sản xuất công nghiệp	trđ					
4	Thương mại dịch vụ	trđ	75.680	72.231	95,44%	69.400	96,08%
a	Xuất khẩu lao động	trđ	20.680	22.653	109,54%	19.400	85,64%
b	Kinh doanh MMTB, vật liệu xây dựng	trđ	55.000	49.578	90,14%	50.000	100,85%
5	Sản xuất kinh doanh khác	trđ	2.740	3.668	133,87%	2.200	59,98%
a	Cho thuê máy móc thiết bị	trđ					
b	thanh lý nhượng bán tài sản	trđ					
c	Đào tạo, TN khác ...	trđ	2.740	3.668	133,87%	2.200	59,98%
6	Hoạt động tài chính	trđ	3.060	4.010	131,05%	3.500	87,28%
7	Hoạt động bất thường	trđ	6.000	2.474	41,23%	1.950	78,82%
III	Tổng giá vốn	trđ	66.000	66.561	100,85%	60.200	94,44%
1	Xây lắp (cả vật tư A cấp)	trđ					
2	Kinh doanh bất động sản và hạ tầng	trđ	950	948	99,79%	950	100,21%
a	mua bán bất động sản	trđ					
b	cho thuê bất động sản	trđ	950	948	99,79%	950	100,21%
3	Sản xuất công nghiệp, vật liệu xây dựng	trđ					
4	Thương mại dịch vụ	trđ	62.600	62.207	99,37%	57.400	92,27%
a	Xuất khẩu lao động	trđ	12.000	14.814	123,45%	11.400	76,95%
b	Kinh doanh MMTB, vật liệu xây dựng	trđ	50.600	47.393	93,66%	46.000	97,06%
c	Dịch vụ đô thị, vận hành quản lý tòa nhà...	trđ					
5	Sản xuất kinh doanh khác	trđ	2.000	2.956	147,80%	1.400	47,36%
a	Cho thuê máy móc thiết bị	trđ					
b	thanh lý nhượng bán tài sản	trđ					
c	Đào tạo, TN khác ...	trđ	2.000	2.956	147,80%	1.400	47,36%
6	Hoạt động tài chính	trđ	50	37	74,00%	50	135,14%
	trong đó chi phí lãi vay	trđ					
7	Hoạt động bất thường	trđ	400	413	103,25%	400	96,85%
IV	Lợi nhuận gộp	trđ	25.800	19.487	75,53%	20.800	106,74%
1	Xây lắp (cả vật tư A cấp)	trđ					
2	Kinh doanh bất động sản và hạ tầng	trđ	3.370	2.717	80,62%	3.000	110,42%
a	mua bán bất động sản	trđ					
b	cho thuê bất động sản	trđ	3.370	2.717	80,62%	3.000	110,42%
3	Sản xuất công nghiệp, vật liệu xây dựng	trđ					
4	Thương mại dịch vụ	trđ	13.080	10.024	76,64%	12.000	119,71%



TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Kế hoạch 2018 (theo QĐHCD)	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	
				Giá trị	% so KH 2018	Giá trị	% so TH 2018
	1	2	3	4	5	6	7
a	Xuất khẩu lao động	trđ	8.680	7.839	90,31%	8.000	102,05%
b	Kinh doanh MMTB, vật liệu xây dựng	trđ	4.400	2.185	49,66%	4.000	183,07%
c	Dịch vụ đô thị, vận hành quản lý tòa nhà...	trđ					
5	Sản xuất kinh doanh khác	trđ	740	712	96,22%	800	112,36%
a	Cho thuê máy móc thiết bị	trđ					
b	Thanh lý nhượng bán tài sản	trđ					
c	Đào tạo, TN khác ...	trđ	740	712	96,22%	800	112,36%
6	Lợi nhuận hoạt động tài chính	trđ	3.010	3.973	131,99%	3.450	86,84%
7	Lợi nhuận bất thường	trđ	5.600	2.061	36,80%	1.550	75,21%
V	Chi phí bán hàng	trđ	1.500	1.331	88,73%	1.900	142,75%
1	Chi phí nhân viên	trđ	1.500	1.331	88,73%	1.900	142,75%
VI	Chi phí quản lý doanh nghiệp	trđ	9.450	8.642	91,45%	9.000	104,14%
1	Chi phí nhân viên quản lý	trđ		3.805		4.000	105,12%
2	Chi phí vật liệu quản lý	trđ					
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	trđ					
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	trđ		1.293		1.300	100,54%
5	Thuế, phí và lệ phí	trđ					
6	Chi phí dự phòng	trđ					
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	trđ		3.544		3.700	104,40%
8	Chi phí bằng tiền khác	trđ					
VII	Lợi nhuận trước thuế	trđ	14.850	9.514	64,07%	9.900	104,06%
VIII	Thuế TNDN	trđ	3.150	2.158	68,51%	2.100	97,31%
	trong đó: phần chuyển lỗ	trđ					
IX	Lợi nhuận sau thuế	trđ	11.700	7.356	62,87%	7.800	106,04%
X	Tỷ lệ cổ tức (Số chính thức ĐHĐCD 2019 sẽ quyết định)	%	28%	20%	71,43%	25%	125,00%
XI	Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	trđ					
XII	Nợ phải thu	trđ					
XIII	Dư nợ vay tín dụng	trđ					
1	Dư nợ vay ngân hàng	trđ		4.637		5.000	107,83%
2	Dư nợ vay tổng công ty	trđ					
3	Khác	trđ					
XIV	Vốn chủ sở hữu	trđ	71.100	66.970	94,19%	47.770	71,33%
	Trong đó: Vốn điều lệ	trđ	30.000	30.000	100,00%	30.000	100,00%
	Tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty	%	44,20	44,20	100,00%	44,20	100,00%
XV	Nộp ngân sách nhà nước	trđ	3.150	2.158	68,51%	2.100	97,31%
XVI	Đầu tư phát triển	trđ					
XVII	Lao động và tiền lương	trđ	12.500	8.500	68,00%	11.000	129,41%
1	Khối gián Tiếp						
	Quỹ lương	trđ		2.100		2.800	133,33%
	Số lao động bình quân	người		18		20	111,11%
	Lương bình quân/người/tháng	1000đ		9.720		11.620	120,06%
2	Khối trực tiếp						
	Quỹ lương	trđ		6.400		8.200	128,13%
	Số lao động bình quân	người		60		60	100,00%
	Lương bình quân/người/tháng	1000đ		8.890		11.390	128,12%
XVIII	Thù lao HĐQT/BKS						
1	Số phải trả cả năm	trđ	612	612	100,00%	744	121,57%
	Trong đó phần trả Tổng công ty	trđ	306	306	100,00%	492	160,78%
2	Số đã trả trong năm	trđ	612	612	100,00%	744	121,57%
	Trong đó phần trả Tổng công ty	trđ	306	306	100,00%	492	160,78%

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hiệp